

汉语初级班期中考试

Bài kiểm tra giữa kì lớp tiếng Trung cơ bản

(Thời gian làm bài 60 phút, tổng điểm 100)

A. Nghe hiểu (Tổng 40 điểm)

I. Nghe và chọn từ nghe được (10 điểm)

- | | | | | | |
|-----|-------|--------|-------|-------|-----|
| 1. | A. 同学 | B. 老师 | C. 学校 | D. 晚上 | () |
| 2. | A. 贵姓 | B. 什么 | C. 名字 | D. 宿舍 | () |
| 3. | A. 朋友 | B. 来自 | C. 国家 | D. 越南 | () |
| 4. | A. 在 | B. 图书馆 | C. 公司 | D. 看书 | () |
| 5. | A. 分钟 | B. 点 | C. 时候 | D. 现在 | () |
| 6. | A. 左边 | B. 里面 | C. 右边 | D. 拐 | () |
| 7. | A. 用品 | B. 铅笔 | C. 漂亮 | D. 觉得 | () |
| 8. | A. 西瓜 | B. 多少 | C. 味道 | D. 水果 | () |
| 9. | A. 衣服 | B. 裙子 | C. 蓝色 | D. 合适 | () |
| 10. | A. 小心 | B. 网上 | C. 价格 | D. 质量 | () |

II. Nghe phán đoán đúng sai (15 điểm)

- | | |
|-----------------------------|-----|
| 1. 我想去买一把尺子和两本汉语书。 | () |
| 2. 西瓜和火龙果都很甜，你想买什么？ | () |
| 3. 这条裤子很好看，你试试吧。 | () |
| 4. 网上的东西价格很合适，质量也很好。 | () |
| 5. 我家有五口人，我爸爸今年 54 岁了。 | () |
| 6. 马克妈妈给我们准备很多好吃的东西。 | () |
| 7. 刘老师的生日是五月三号。 | () |
| 8. 我有很多爱好，比如：踢足球、打篮球、听音乐等等。 | () |

9. 有客人的时候我爸爸常常请他们喝茶或者咖啡。 ()
10. 我爷爷每天下午喜欢去公园散步和画画儿。 ()

III. Nghe trả lời câu hỏi (15 điểm)

1. 女的在哪里买书包?

- A: 学校 B: 超市 C: 商店 D: 书店 ()

2. 男的想买什么?

- A: 芒果 B: 西瓜 C: 苹果 D: 火龙果 ()

3. 安妮今天穿什么衣服?

- A: 毛衣 B: 裙子 C: 衬衫 D: T恤 ()

4. 男的星期天常常干什么?

- A: 学习汉语 B: 聊天儿 C: 买东西 D: 打游戏 ()

5. 男的哥哥今年多大了?

- A: 23岁 B: 27岁 C: 28岁 D: 30岁 ()

6. 男的家离学校多远?

- A: 一百米 B: 一公里 C: 十公里 D: 一百公里 ()

7. 谁跟女的说今天是马克的生日?

- A: 朋友 B: 老师 C: 同学 D: 阿姨 ()

8. 女的喜欢什么?

- A: 做饭 B: 踢足球 C: 看电影 D: 画画儿 ()

9. 关于女的可以知道什么?

- A: 不听课 B: 找笔 C: 给别人借笔 D: 买东西 ()

10. 关于女的可以知道什么?

- A: 明天上午要上课。 B: 给妈妈买生日礼物。 ()
- C: 还不知道给妈妈买什么。 D: 明天跟朋友去看电影。

B. Đọc hiểu (Tổng 40 điểm)

I. Chọn đáp án đúng hoàn thành hội thoại (15 điểm)

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| 1. 你家有什么人? () | A. 这是谁啊? |
| 2. 我喜欢听音乐和打篮球。你呢? () | B. 如果不下雨的话我就去。 |
| 3. 你的水果一共 37 块钱。() | C. 马克是加拿大人吧。 |
| 4. 这是我的汉语老师，他姓刘。() | D. 你往前走，到十字路口往右拐 100 米就到。 |
| 5. 这是你的生日礼物，送给你。() | E. 我买一个西瓜、三斤苹果和一斤草莓。一共多少钱? |
| 6. 我昨天在网上买了这件衣服，好看吗? () | F. 太好看了。你也给我买一件吧。 |
| 7. 阿姨，请问超市怎么走? () | G. 这是什么啊? |
| 8. 马克不是加拿大人，他是美国人。() | H. 我家有爸爸、妈妈、哥哥、姐姐和我。 |
| 9. 明天你来看足球比赛吗? () | I. 你的爱好是什么? |
| 10. 昨天我们去马克家做客。() | K. 昨天你们去哪里了? |

II. Chọn đáp án đúng hoàn thành câu (10 điểm)

台 件 只 支 条 位 口 本 块 副

1. 刘老师今天戴着一_____手表，挺帅的。
2. 我家养两_____小狗，它们都很可爱。
3. 我爸爸今天接待了三_____客人，听说都是我爸爸的大学同学。
4. 马克昨天送给我一份礼物，里面是一_____笔和一本笔记本。
5. 这_____手机有点儿贵，有便宜一点儿的吗?
6. 我的学校就在这_____马路上，离这里很近。
7. 刘老师家有六_____人，他还有两个哥哥。

8. 我想去书店买一_____词典，你跟我一起去吗？
9. 这_____眼镜真漂亮！妈妈你给我买吧。
10. 这个月你买了十_____衣服了，太多了，不能再买了！

III. Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi (15 điểm)

今天是我的生日

今天是我的生日。我送给自己的礼物是一双鞋，那双鞋有点儿贵，但是我喜欢很久了。朋友们送给我一本汉语小说、一件毛衣、一个块手表，这些东西我都很喜欢。我的爸爸妈妈给我发了一个红包，里面有八百块钱。我想用这些钱请朋友们吃饭，然后去唱歌。这就是我的生日。

1. 朋友们送给“我”的礼物里没有什么东西？

A: 小说 B: 衣服 C: 手机 D: 手表

2. “我”送给自己什么礼物？

A: 钱 B: 鞋子 C: 水果 D: 衣服

3. 爸爸妈妈给我多少钱？

A: 六百块 B: 七百块 C: 八百块 D: 九百块

C. Viết (Tổng 20 điểm)

I. Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh (10 điểm)

1. 要 我 明天上午 汉语课 上

2. 买了 马克 昨天 的书店 汉语书 在学校旁边 两本

3. 不用 如果 我 明天 上课 踢足球 就去

4. 我才 今天 9 点 要上课 下课了 但是 10 点半 就

II. Dịch sang tiếng Trung (10 điểm)

1. Cháu muốn mua 1 quả dưa hấu và 2 cân xoài.

2. Ngày mai là sinh nhật của mẹ tôi, tôi muốn mua 1 cái váy tặng bà ấy.

3. Sở thích của tôi rất nhiều, thích đá bóng, thích chơi tennis, thích hát....

4. Nếu ngày nào cũng là sinh nhật thì tốt, mỗi ngày đều sẽ có người tặng quà tôi.
